

GUHANYU
CIDIAN

古汉语

词典



延边人民出版社

Gu Han Yu Ci Dian

古汉语词典

主 编 周林英

延边人民出版社

图书在版编目(CIP)数据
古汉语词典/周林英主编. —延吉:延边人民出版社,
2001.3
ISBN 7-80648-554-6

I.古... II.周... III.汉语-古代-词典
IV.H164
中国版本图书馆CIP数据核字(2001)第09458号

古汉语词典

著者	周林英	封面设计	张迅
责任编辑	赵东寅	版面设计	阳光
责任校对	李昂		

出版者	延边人民出版社
发行者	全国各地新华书店经销
印刷者	长春科技印刷厂

开本	787 × 1092 1/32
印张	34.625
字数	1600千字
印数	1-10050
版次	2000年12月第1版
印次	2001年6月第1次印刷

标准书号	ISBN 7-80648-554-6/H·43
定价	38.00元

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

古汉语词典

主 编 周林英
副 主 编 王金成 赵 羽

撰 稿 人 (按姓氏笔划为序)

华丽娜	刘洪生	邢 琳	刘玉霞
朱大鹏	任小峰	张玉龙	李 磊
李建航	杜 海	李福军	李冬梅
谷英春	周芳林	施晓波	高 崇
袁 圆	盛佩君		

策 划 王金成
责任编辑 赵东寅
封面设计 张 迅

出版说明

本词典是一部供中等以上文化程度读者学习古代汉语的语文工具书，具有内容新、实用性强等特点。

本词典以古汉语常用字、词为主，解释常用的汉字 5000 余个，解释词语万余条。它对古汉语常用字的解释包括三部分内容：（一）字音：本音、多音。（二）字形：现体、繁体、部首、笔画、结构、辨析、释义、通假字。（三）字义：本义、基本义、引申义。对词语的解释包括三部分内容：（一）词音。（二）词义：释义。（三）引例等内容编撰而成。因此，它是帮助读者有效地学习和阅读古汉语的一个重要途径，而且可以识别古今字、词显著或细微的差别，给使用者提供了极大的便利。

本词典在编纂过程中，曾得到有关从事古汉语研究、大专院校及出版部门的专家、学者的大力支持和协助，在此我们表示衷心的感谢。因时间仓促，经验不足，水平所限，疏漏和错误在所难免，恳请广大读者不吝赐教。

凡 例

(一) 字条

本词典对所收汉字按如下顺序标准解释：

1. 字形：本词典以简体字为字头，繁体字和异体字加方括号附后；只适用于部分义项的异体字，在左上角加义项序号标明。比如：阪〔坂〕：其中〔坂〕是该字的繁体。

2. 注音：用汉语拼音字母注音，多音字用序号“①②③…”等形式标注在各自注音之前。多音多义字一般排在现代比较常见的音之下。如“包”字排在 bāo 音之下，不排在 páo 音之下；“仓”字排在 cāng 音之下，不排在 chuàng 音之下。以便检索。这类多音多义字的所有意义集中于一个字条下分别解释，不另列参见条目。

3. 部首：对所收汉字均按现行体标出其部首。比如“陈”……〔部首〕阝部；“甘”……〔部首〕一部。

4. 笔画：对所收汉字均按现行体标出其笔画数。比如：“仓”……〔笔画〕4 画；“赶”……〔笔画〕10 画。

5. 结构：标出所收汉字的形体结构形式。包括：单一结构（正、且），左右结构（证、请），上下结构（异、案），左中右结构（渤、湖），上中下结构（愿、恙），半包围结构（网、匡），品字结构（磊）。

6. 释义：本词典释义一般采用古今词对译的方式，释义中，不避本字，如：“劳”的第一义为“劳作”，不作“辛苦；费力”。释义中表示意义范围或用法的词语放在圆括号内。如“枯：（草木）枯槁；枯萎”。除量词和一部分虚词外，不标明词类。

7. 通假字：文字通假用“通×”表示。如文字意义单纯或者通过例句词义已明、即不再释义，否则在“通×”之后再加释义，如：“兰：⑤通‘斓’。”“兰：⑥通‘阑’。没有证件擅自（出入）。”

(二) 词条

本词典解释由单字构成的词（包括部分“语”），顺序如下：

1. 注音：对词语采用汉语拼音字母注音。双音节、三音节词注意连写。

成语(包括四个音节以上的词)按音节分写。比如〔乘风破浪〕chéng fēng pò làng。

2. 释义:释义以中学文言文教材和一般文言文中出现的常用义为主,不收僻义释义力求准确简明。多义条目的义项排列一般是基本义、常用义在前,引申义,比喻义、假借义在后。有些条目的义项须作辨别比较的,在释义之后标列“〔注意〕”,作简要辨析。

3. 引例:所引例证,或标朝代、作者、篇名,或标书名、篇名(或卷数),小说标回版。有些常用词、常用义则不举例。

(三)几点说明:

1. 单字条目按拼音字母次序排列。

2. 所收条目形同而音不同的,分立条目。形同音同而在意义上需要分别处理的分立条目、并在字条、词条的右上方用 1、2……等表示。

3. 汉字的笔顺规则是:

先横后竖,如“正、下”。

先撇后捺,如“人、人”。

从上到下,如“亨、育”。

从左到右,如“订、纪”。

从外到内,如“闷、同”。

先中间后两边,如“业、小”。

先进入后封口,如“困、固”。

4. 对部分词语注明其本义、基本义、比喻义。

音 节 表

(音节右边的数字指本词典正文页码)

		bǎn	15	bǐng	50	cèng	77	chōu	103
		bāng	16	bǐng	51	chū	77	chóu	103
		bǎng	17	bō	53	chá	79	chǒu	106
		bàng	17	bó	55	chà	80	chū	106
ā	1	bāo	18	bō	58	chāi	80	chú	108
āi	1	báo	20	bò	59	chái	81	chǔ	109
ái	2	bǎo	20	bū	59	chān	81	chù	111
ǎi	2	bào	22	bǔ	59	chán	81	chuǎi	112
ài	2	bēi	24	bù	60	chǎn	82	chuān	112
ān	3	béi	25			chāng	83	chuán	113
àn	4	bèi	26			cháng	84	chuǎn	114
áng	5	bēn	29			chǎng	86	chuàn	114
àng	5	bǎn	30			chàng	86	chuāng	115
ōo	5	bèn	31	cǎi	63	chǎo	87	chuáng	115
áo	5	bēng	31	cái	63	cháo	87	chuǎng	115
ǎo	6	bèng	31	cǎi	65	chē	88	chuàng	116
ào	7	bī	31	cài	66	chè	88	chuī	116
		bí	32	cān	66	chén	89	chuí	117
		bǐ	33	cán	67	chèn	91	chūn	118
		bì	35	cǎn	68	chēng	92	chún	119
		biān	40	cǎn	68	chéng	92	chuò	119
bā	9	biǎn	41	cāng	69	chéng	95	cí	119
bá	9	biàn	42	cáng	70	chèng	96	cí	121
bǎ	10	biāo	45	cāo	71	chī	96	cì	121
bà	10	biǎo	46	cáo	72	chí	96	cǒng	123
bái	11	biē	47	cǎo	73	chǐ	98	cóng	124
bǎi	12	bié	47	cè	73	chì	99	cū	125
bài	12	bīn	48	cēn	76	chōng	101	cù	126
bǎn	13	bìn	49	cén	76	chóng	102	cuàn	127
bǎn	14	bǐng	49	céng	76	chǒng	102	cūi	127

cui	127	dǐng	151	fān	172	gàn	216	gǔn	269		
cūn	128	dōng	152	fán	173	gāng	217	gùn	270		
cún	129	dòng	153	fǎn	174	gǎng	218	guō	270		
cùn	129	dǒu	153	fàn	175	gàng	218	guó	270		
				fāng	176	gāo	218	guó	271		
				fáng	177	gǎo	221	guò	272		
D				fǎng	178	gào	222				
				fàng	179	gē	222				
dǎ	130	duǎn	157	fēi	179	gé	224	H			
dá	130	duǎn	158	féi	181	gè	226				
dà	131	duǎn	159	fěi	181	gān	226	hǎ	273		
dǎi	131	duī	160	fài	182	gāng	227	hāi	273		
dài	132	duì	160	fēn	184	gàng	229	hái	273		
dǎn	133	dùn	161	fén	185	gōng	230	hǎi	274		
dǎn	134	duō	162	fēn	186	gōng	235	hài	274		
dàn	134	duó	162	fèn	186	gòng	236	hǎn	275		
dǎng	136	duò	163	fēng	187	gōu	237	hán	276		
dǎng	137	duò	163	féng	190	gǒu	239	hǎn	278		
dàng	137			fěng	191	gū	241	hàn	278		
dǎo	138	E		fèng	191	gǔ	244	hǎng	281		
dǎo	138			fó	192	gù	248	háng	281		
dào	139	ē	164	fǒu	192	guā	252	hàng	282		
dé	141	é	164	fū	193	guǎ	253	hǎo	282		
dēng	142	è	165	fú	195	guà	254	hào	282		
dēng	143	ēn	166	fǔ	199	guāi	255	hǎo	283		
dī	144	ér	166	fù	202	guài	255	hào	284		
dí	145	ěr	167			guài	255	hē	286		
dǐ	145	èr	168	G				guān	256	hé	286
dī	146					guǎn	260	hè	292		
diān	148					guǎn	261	hēi	294		
diàn	148	F		gāi	210	guāng	262	hén	294		
diàn	149			gǎi	210	guǎng	263	hěn	294		
diào	150	fā	170	gài	211	guī	264	hèn	295		
dīng	151	fá	171	gān	212	guǐ	267	hēng	295		
dīng	151	fà	171	gǎn	215	guì	268	héng	295		

hōng	297		jū	397	kù	431	lǐ	456	
hóng	298		jú	400	kuā	432	lián	461	
hǒu	301		jǔ	400	kuài	432	liǎn	464	
hóu	301		jù	402	kuān	433	liàn	465	
hǒu	302	jī	341	juān	406	kuān	434	lǒng	465
hòu	302	jí	344	juǎn	407	kuāng	434	lǒng	467
hū	304	jī	346	juàn	408	kuáng	435	liàng	468
hú	305	jì	346	jué	408	kuàng	435	liáo	469
hǔ	308	jiǎ	350	jūn	411	kuī	436	liǎo	470
hù	309	jiá	353	jùn	413	kuí	436	liào	471
huā	311	jiǎ	353			kuǐ	437	liè	472
huá	312	jià	355			kuì	437	lín	473
huà	314	jiān	356			kūn	438	lǐn	475
huái	317	jiǎn	360			kūn	439	lǐn	475
huài	318	jiàn	363	kāi	415	kùn	439	líng	476
huān	318	jiāng	364	kǎi	416	kuò	439	líng	479
huān	318	jiǎng	365	kài	417			líng	479
huǎn	319	jiàng	365	kān	417			liú	480
huàn	320	jiāo	366	kǎn	418			lóng	482
huǎng	322	jiào	367	kàn	418			lóng	484
huáng	323	jiào	370	kāng	419	lā	441	lòu	485
huǎng	326	jiē	371	kàng	420	là	441	lú	485
huī	326	jié	373	kǎo	421	lái	441	lǔ	486
huí	329	jiě	376	kē	422	lài	442	lù	486
huǐ	330	jiè	378	kě	423	lán	442	lǚ	489
huì	331	jīn	380	kè	424	làn	444	lù	490
hūn	334	jīn	383	kěn	426	láng	445	luán	491
hún	335	jīn	384	kēng	427	káo	446	luàn	491
hùn	336	jīng	387	kōng	427	kǎo	448	lùè	492
huó	337	jīng	390	kǒng	428	lè	449	lún	493
huǒ	337	jīng	392	kòng	428	léi	450	lùn	494
huò	338	jiǒng	394	kǒu	428	lěi	451	luó	495
		jiǒng	395	kòu	429	lèi	452	luò	495
		jiū	395	kū	430	lí	453		
		jiù	396	kǔ	431	lǐ	455		

M		mín	517	níng	541	pēi	556	qiān	589	
		mǐn	517	nìng	541	péi	556	qián	592	
		míng	518	niú	542	pèi	557	qiǎn	593	
		mǐng	521	niǔ	542	pēn	558	qiáng	594	
	má	498	mìng	521	nòng	542	pén	558	qiǎo	595
	mǎ	498	miù	521	nú	543	pēng	559	qiáo	595
	mái	498	mō	521	nǚ	543	péng	559	qiáo	596
	mái	499	mó	522	nǚ	543	péng	561	qiào	597
	mài	499	mò	523	nuǎn	543	pī	561	qiè	598
	mǎn	500	móu	527	nuò	544	pí	562	qié	598
	mǎn	501	mǒu	527			pǐ	563	qié	599
	màn	501	mǔ	528			pì	564	qiè	599
	máng	502	mù	528			piān	565	qīn	600
	mǎng	503					pián	567	qín	602
	máo	503					piàn	568	qīng	603
	mǎo	504					piāo	568	qíng	606
mào	504					piǎo	570	qíng	607	
méi	505	nà	533			pín	570	qíng	608	
měi	506	nǎi	533			pìn	571	qióng	608	
mèi	507	nài	534			píng	571	qiū	609	
mén	507	nán	534	pá	546	pō	574	qū	610	
mèn	508	náng	535	pà	546	pò	575	qú	612	
méng	508	náo	535	pǎi	546	póu	576	qú	613	
měng	509	nǎo	536	pái	546	pū	576	qù	614	
mèng	510	nào	536	pài	548	pú	578	quán	615	
mí	510	nèi	536	pǎn	548	pù	578	quǎn	617	
mǐ	511	néng	537	pán	549			quàn	617	
mì	512	nī	537	pàn	550			quē	617	
mián	513	ní	537	pǎng	552			què	618	
miǎn	513	nì	538	páng	552			qún	618	
miàn	514	niān	539	pàng	554	qī	579			
miáo	515	nián	539	pǎo	554	qí	581			
miào	515	niàn	540	páo	554	qǐ	584			
miào	516	niǎo	540	pǎo	555	qì	587			
miè	516	niè	540	pào	556	qià	589	rán	620	

rǎn	621	sāi	644	shī	673	suàn	717	tiān	744
ráng	621	sài	645	shí	676	sūi	717	tián	745
rǎng	622	sān	645	shǐ	679	suí	717	tiǎn	746
ràng	622	sàn	646	shì	680	suǐ	719	tiāo	747
ráo	622	sāng	646	shǒu	687	sui	719	tiáo	747
rǎo	623	sàng	647	shǒu	687	sūn	721	tiào	749
rào	624	sāo	647	shòu	689	sún	721	tiē	750
rē	624	sǎo	648	shū	690	suō	722	tiě	750
rè	624	sè	648	shú	693	suǒ	722	tīng	751
rén	624	sēn	650	shǔ	694			tíng	752
rěn	626	shā	650	shù	696			tǐng	753
rèn	627	shà	651	shuǎ	699			tōng	754
réng	628	shāi	652	shuāi	700			tóng	755
rèng	629	shái	652	shuái	700	tā	725	tǒng	758
ri	629	shān	652	shuāng	701	tǎ	725	tòng	758
róng	630	shǎn	654	shuǎng	702	tà	726	tōu	758
rǒng	633	shàn	654	shuí	702	tāi	726	tóu	759
róu	633	shāng	656	shuǐ	702	tái	727	tòu	761
ròu	634	shǎng	657	shuì	703	tài	727	tū	761
rú	635	shàng	658	shùn	703	tān	729	tú	762
rǔ	637	shāo	659	shuō	704	tán	729	tǔ	764
rù	638	sháo	660	shuò	704	tǎn	731	tù	766
ruán	639	shǎo	661	sī	705	tàn	731	tuán	766
ruǎn	639	shào	661	sǐ	707	tāng	732	tuí	767
ruí	639	shē	662	sì	708	tàng	733	tuí	768
ruǐ	640	shé	662	sǒng	710	tǎng	735	tuì	769
ruì	640	shè	663	sǒng	710	tāo	735	tūn	770
rùn	641	shēn	666	sòng	711	táo	736	tún	770
ruò	641	shén	668	sǒu	712	tǎo	738	tùn	771
		shěn	668	sǒu	713	tè	738	tuō	771
		shèn	668	sòu	713	téng	739	tuó	773
		shēng	669	sū	713	tī	740	tuǒ	773
		shéng	671	sú	713	tí	740	tuò	774
sǎ	644	shěng	671	sù	714	tī	742		
sà	644	shèng	672	suān	716	tì	743		

S

W		X		Y		Z	
wā	775	xī	811	xǔ	854	yí	892
wá	775	xí	814	xù	855	yǐ	896
wǎ	776	xǐ	815	xuān	857	yì	898
wà	776	xì	815	xuán	859	yīn	907
wài	776	xiá	817	xuǎn	861	yín	910
wǎn	777	xià	817	xuàn	861	yǐn	911
wán	778	xiān	818	xuē	861	yìn	913
wǎn	780	xián	819	xué	862	yǐng	913
wàn	782	xiǎn	821	xuě	863	yǐng	914
wāng	783	xiàn	822	xūn	863	yǐng	917
wáng	783	xiāng	824	xún	864	yǐng	918
wǎng	784	xiáng	826	xùn	866	yōng	919
wàng	786	xiǎng	827	yā	869	yóng	921
wēi	788	xiàng	828	yá	870	yóng	921
wéi	790	xiǎo	830	yǎ	871	yōu	924
wěi	793	xiǎo	833	yà	872	yóu	925
wèi	796	xiào	834	yān	872	yǒu	927
wēn	799	xiē	836	yán	874	yòu	928
wán	799	xié	836	yǎn	876	yū	930
wǎn	801	xié	839	yàn	877	yú	931
wèn	801	xiè	840	yǎng	879	yǔ	937
wēng	802	xiū	841	yáng	880	yū	941
wō	802	xìn	843	yǎng	881	yuān	947
wǒ	802	xǐng	843	yàng	882	yuǎn	947
wò	803	xíng	844	yāo	882	yuē	951
wū	804	xìng	848	yāo	884	yuè	952
wú	805	xiōng	849	yǎo	885	yún	953
wǔ	806	xióng	849	yǎo	886	yǔn	955
wù	808	xiū	850	yě	887	yùn	957
		xiù	852	yè	888		
		xū	852	yī	890		
						zū	960
						zá	960
						zāi	961
						zǎi	961
						zài	961
						zǎn	963
						zàn	963
						zāng	964
						zāo	965
						zǎo	965
						zào	966
						zé	968
						zè	970
						zéi	970
						zēng	971
						zèng	971
						zhá	972
						zhà	972
						zhāi	973
						zhái	973
						zhān	974
						zhǎn	975
						zhàn	975
						zhǎng	976
						zhǎng	978
						zhàng	979
						zhāo	979
						zhǎo	982
						zhào	982
						zhē	983
						zhé	983

zhě	985	zhì	1007	zhǔ	1032	zhuó	1043	zū	1055
zhè	986	zhōng	1015	zhù	1033	zī	1046	zú	1055
zhēn	986	zhǒng	1019	zhuā	1036	zǐ	1048	zǔ	1057
zhěn	989	zhòng	1020	zhuān	1037	zì	1050	zuǎn	1058
zhèn	990	zhōu	1022	zhuǎn	1037	zǒng	1052	zuǎn	1058
zhēng	992	zhóu	1025	zhuàn	1038	zǒng	1052	zuì	1059
zhěng	994	zhǒu	1025	zhuāng	1039	zòng	1053	zūn	1059
zhèng	994	zhòu	1025	zhuàng	1040	zǒu	1054	zuó	1060
zhī	997	zhū	1027	zhuì	1041	zǒu	1054	zuǒ	1061
zhí	1001	zhú	1030	zhǔn	1042	zòu	1055	zuò	1062
zhǐ	1004			zhuō	1042				

部首检字表

〔说明〕1. 本词典采用的部首共 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时,先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码,然后在《检字表》内,同一部的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。

2. 对于难检的字,解决的办法是:(1)有些字分收在几个部首内,如:“愚”、“劝”字等。(2)分不清部首的字,按起笔(即书写时的第一笔)的笔形,收入横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乙,包括フ、丿、乚、丨等笔形)五个单笔部首内。(3)《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一)部首目录

(部首右边的数字指检字表的页码)

一画	丨	7	讠	10	亻(亻)	15	韦(韋)	18
丶	2	㇇(见刀)	工	11	冫(冫)	15	木	18
一	2	儿	土	11	尸	15	犬	19
丨	3	几(几)	士	11	己(巳)	15	歹	19
丿	3	ム	艹	11	弓	15	车(車)	19
乙(フ、丿、乚)	3	又(又)	大	12	女	15	戈	19
二画		又	升(在下)	12	么	16	比	19
㇇	3	冫(冫)	尢	12	子(子)	16	瓦	19
㇇	4	冫(在左)	寸	12	彡(彡)	16	止	19
㇇	4	冫(在右)	弋	12	马(馬)	16	支	19
讠(言)丶	4	凵	扌	12	㇇	16	小(见丨)	
二	5	刀(刂)	小(丩)	13	四画		日	19
十	5	力	口	13	灬	17	日(日)	20
厂	5	巳(见冫)	凵	14	斗	17	贝(貝)	20
匚	5	三画	巾	14	文	17	见(見)	20
卜(卜)	5	彳	山	14	方	17	父	20
丨	5	丨(小)	彳	14	火	17	牛(牝)	20
冂	5	㇇	彡	15	心	17	手	20
八(丷)	5	丨(升)	夕	15	户	17	毛	20
人(人)	6	广	夕	15	衤(示)	18	气	20
亻	6	冂(門)	彳	15	王	18	女	20

片	20	矢	23	页(頁)	24	辰	26	音	27
斤	21	禾	23	卢	24	豕	26	革	27
爪(㇇)	21	白	23	虫	24	鹵(鹵)	26	頁(见页)	
月(月)	21	瓜	23	缶	25	里	26	骨	27
欠	21	鸟(鳥)	23	舌	25	貝(见贝)		食(见个)	
风(風)	21	用	23	竹(竹)	25	見(见见)		鬼	27
夂	21	水(见水)		白	25	足(足)	26	風(见风)	
巾(巾)	21	矛	24	自	25	豸	26	韋(见韦)	
母(母)	21	艮(见艮)		血	25	谷	26	十画	
水(水)	21	疋(疋)	24	舟	25	采	26	馬(见马)	
五画		廾	24	羽	25	身	26	彭	27
穴	21	玉	24	聿(见聿)		角	26	十一画	
立	21	甘	24	艮(艮)	25	八画		麻	27
疒	22	皮	24	系	25	青	26	麥(见麦)	
衤	22	母(见母)		(糸见纟)		其	26	鳥(见鸟)	
示(示见衤)		六画		七画		雨(雨)	26	魚(见鱼)	
石	22	衣	24	辛	25	齿(齒)	27	十二画以上	
龙(龍)	22	羊(羊)	24	言(见讠)		鳧(鳧)	27	黑	27
业	22	米	24	麦(麥)	26	食(见个)		眼(见眼)	
目	22	未	24	走	26	金(见钅)		鼠	27
田	22	老	24	赤	26	隹	27	鼻	27
四	22	耳	24	豆	26	鱼(魚)	27	齒(见齿)	
皿	23	臣	24	車(见车)		門(见门)		龍(见龙)	
钅(金)	23	西(西)	24	酉	26	九画			

(二)检字表

(字右边的数字指词典正文的页码)

、部	之	997	丹	133	州	1022	一部
	义	905	头	760	良	466	
	丸	778	主	1032	举	400	
丫 869	为	792	半	15	叛	551	一 890

一至二画	且	599	囊	535	匕	32	乘	95
七	丙	50	———	———	丸	778	舞	808
丁	册	75	丨部	———	乃	533	疑	895
三	东	152	三至六画	三画	币	38	粵	955
丈	丛	124	丰	189	乏	171	———	———
干	丝	706	中	1015	午	807	乙(一丨丨)部	———
于	五画	———	内	536	夭	882	———	———
子	再	961	北	25	升	669	一至三画	———
兀	夷	893	申	666	长	84	乙	896
下	亘	227	由	926	丹	133	了	470
上	夹	352	电	149	乌	804	习	814
万	亚	872	冉	621	氏	681	飞	180
	百	12	史	679	四画	———	也	887
与	而	166	央	879	生	669	予	932
才	吏	458	出	106	失	673	乞	586
三画	六画	———	归	266	乍	972	乡	825
天	来	441	帅	701	丘	609	孔	428
无	严	875	凸	761	乎	304	以	897
丐	丽	457	师	674	五画	———	巴	9
丹	更	227	曲	611	年	539	书	690
井	两	467	肉	634	朱	1027	四画以上	———
专	束	697	旧	397	乔	595	电	149
五	七画	———	半	15	向	828	司	705
不	表	46	串	114	六至八画	———	民	517
丑	事	684	七画以上	———	我	802	买	499
屯	奉	191	非	179	系	815	乱	491
互	八画	———	临	474	垂	117	肃	716
牙	奏	1055	———	———	乖	255	乳	637
四画	甚	668	丨部	———	乘	51	承	94
平	面	514	———	———	质	1014	———	———
击	九至十三画	———	一至二画	———	周	1023	丨部	———
未	鬲	458	人	638	拜	13	———	———
丕	艳	879	千	589	禹	940	一至五画	———
正	十四画以上	———	川	112	九画以上	———	亡	784
世	整	994	———	———	———	———	———	———